

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

| Chi tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|---------------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150 | 100 | | 3.440.792.768.383 | 3.516.984.751.427,00 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 94.712.939.556 | 452.628.280.002,00 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 94.712.939.556 | 436.628.280.002,00 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 16.000.000.000,00 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.02 | 24.700.000.000 | 30.700.000.000,00 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.02a | 0 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | VI.02a | 0 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.02b | 24.700.000.000 | 30.700.000.000,00 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.948.966.098.988 | 2.672.251.595.554,00 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03a,c | 2.907.030.024.403 | 2.622.176.180.243,00 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 30.639.053.577 | 14.369.474.827,00 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 226.114.905,00 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04a | 11.802.060.686 | 35.979.218.665,00 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.04a | (505.039.678) | (499.393.086,00) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | 0 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 312.617.215.958 | 286.116.394.678,00 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 312.823.140.247 | 286.322.318.967,00 |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*) | 149 | | (205.924.289) | (205.924.289,00) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 59.796.513.881 | 75.288.481.193,00 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | 10.957.536.097 | 8.915.426.848,00 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 37.538.302.067 | 65.895.246.115,00 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | VI.19 | 11.300.675.717 | 477.808.230,00 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | 0 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | 0 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260 | 200 | | 15.224.249.814.352 | 16.563.794.695.501,00 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 12.286.788.312 | 11.229.974.268,00 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.03bc | 0 | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04b | 12.286.788.312 | 11.229.974.268,00 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | VI.04b | 0 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13.167.924.082.270 | 14.542.939.662.560,00 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 13.133.380.372.394 | 14.507.064.948.688,00 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.704.621.246.082 | 33.526.079.594.914,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (20.571.240.873.688) | (19.019.014.646.226,00) |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|--------------|---------------------------|------------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | 0 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | 0 | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 34.543.709.876 | 35.874.713.872,00 |
| - Nguyên giá | 228 | | 51.076.914.712 | 49.913.314.429,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (16.533.204.836,00) | (14.038.600.557,00) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | 0 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 134.714.863.150 | 141.846.826.075,00 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 163.781.842 | 1.053.494.656,00 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 134.551.081.308 | 140.793.331.419,00 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.02 | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159,00 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | VI.02c | 0 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VI.02c | 0 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI.02c | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159,00 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*) | 254 | | 0 | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | VI.02b2 | 0 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 684.385.346.461 | 642.839.498.439,00 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 512.030.327.915 | 469.014.901.923,00 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | 0 | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 172.355.018.546 | 173.824.596.516,00 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | 0 | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 18.665.042.582.735 | 20.080.779.446.928,00 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330) | 300 | | 11.192.931.828.276 | 12.713.493.653.216,00 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.887.662.917.540 | 6.073.222.566.562,00 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16acd | 2.347.592.604.248 | 2.720.376.878.030,00 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.810.478.000 | 1.467.373.800,00 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN | 313 | VI.19 | 70.071.986.344 | 113.391.112.345,00 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 80.675.805.724 | 152.017.298.453,00 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.20 | 55.926.139.494 | 57.377.134.537,00 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.22ac | 0 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.21 | 230.619.484.386 | 17.029.503.085,00 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15acd | 3.038.846.439.340 | 2.974.874.610.688,00 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.23a | 217.914.922 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 61.902.065.082 | 36.688.655.624,00 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.305.268.910.736 | 6.640.271.086.654,00 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16bcd | 369.247.261.682 | 399.289.200.586,00 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.20 | 0 | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | - |

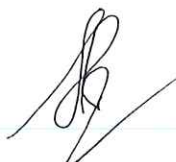
| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-----------------|---------------------------|------------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.22bc | 0 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.21 | 0 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15b,c, 17 | 4.900.949.898.944 | 6.211.553.600.968,00 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | VI.17 | 0 | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | VI.22 | 0 | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24b | 14.479.572.384 | 8.341.875.242,00 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.23b | 2.471.160.655 | 2.965.392.787,00 |
| 13. Quỹ phát triển KH&CN | 343 | | 18.121.017.071 | 18.121.017.071,00 |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 7.472.110.754.459 | 7.367.285.793.712,00 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 7.472.110.754.459 | 7.367.285.793.712,00 |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25a | 16.641.458 | 16.641.458,00 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | VI.25a | 0 | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | VI.25a | 0 | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | VI.25d | 0 | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.25a | (1.848.203.592) | (1.848.203.592,00) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.25a | 0 | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25e | 54.625.275.441 | 20.278.275.441,00 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | VI.25e | 0 | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI.25e | 0 | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | 595.345.969.348 | 523.118.419.406,00 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.106.882.479) | 8.117.489.775,00 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 597.452.851.827 | 515.000.929.631,00 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 23.971.071.804 | 25.720.660.999,00 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | VI.28 | 0 | - |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 18.665.042.582.735 | 20.080.779.446.928,00 |

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | TM | Quý III năm 2021 | Quý III năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---|-------|--------|-------------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 2.766.420.942.916 | 2.787.797.941.912 | 9.272.932.874.926 | 9.431.095.456.288 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 2.766.420.942.916 | 2.787.797.941.912 | 9.272.932.874.926 | 9.431.095.456.288 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 2.538.189.669.684 | 2.545.348.231.275 | 8.266.272.293.003 | 8.239.670.774.769 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 228.231.273.232 | 242.449.710.637 | 1.006.660.581.923 | 1.191.424.681.519 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 87.509.899.617 | 41.585.846.748 | 174.933.718.753 | 63.438.320.688 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 100.160.894.749 | 120.593.207.984 | 299.968.214.205 | 449.661.020.406 |
| - Trong đó : chi phí lãi vay | 23 | | 98.379.755.014 | 126.051.498.532 | 291.675.973.644 | 409.548.775.950 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8a | 537.575.931 | 537.187.739 | 2.044.936.614 | 1.664.537.333 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8b | 65.623.487.619 | 68.174.866.355 | 204.185.182.867 | 208.491.912.302 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 149.419.214.550 | 94.730.295.307 | 675.395.966.990 | 595.045.532.166 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 23.814.584 | 232.954.326 | 7.714.769.201 | 843.969.946 |

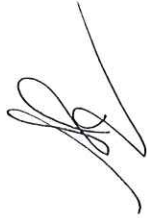
| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý III năm 2021 | Quý III năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---|-----------|--------|------------------------|-----------------------|---|---|
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 659.834.173 | 822.592.809 | 3.116.399.330 | 2.314.637.955 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (636.019.589) | (589.638.483) | 4.598.369.871 | (1.470.668.009) |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 148.783.194.961 | 94.140.656.824 | 679.994.336.861 | 593.574.864.157 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 15.492.536.806 | 5.943.764.135 | 77.886.786.302 | 59.572.702.082 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | 3.677.455.013 | 11.513.112.243 | 6.137.697.142 | 39.855.083.943 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 129.613.203.142 | 76.683.780.446 | 595.969.853.417 | 494.147.078.132 |
| Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 132.213.202.926 | 72.723.492.236 | 597.452.851.827 | 410.365.470.523 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (2.599.999.784) | 3.960.288.210 | (1.482.998.410) | 83.781.607.609 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 194 | 107 | 879 | 603 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 23 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 |
|---|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 679.994.336.861 | 593.574.864.157 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.553.039.988.840 | 1.304.170.680.510 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 14.376.429 |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (77.619.470.225) | 18.637.634.595 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (88.881.002.442) | (58.768.695.339) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 291.675.973.644 | 409.548.775.950 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.358.209.826.678 | 2.267.177.636.302 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (189.776.561.279) | 1.092.617.289.431 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (25.031.243.310) | (82.133.180.750) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (232.878.152.755) | (352.134.678.556) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (45.057.535.241) | 46.602.648.005 |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (294.578.127.522) | (640.209.233.758) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (119.653.080.504) | (163.770.176.122) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 10.350.747.308 | 13.216.003.651 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (24.197.955.660) | (28.262.539.532) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.437.387.917.715 | 2.153.103.768.671 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (400.388.169.187) | (62.127.206.533) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 214.163.200 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020 |
|---|-------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 88.647.598.898 | 57.680.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (311.740.570.289) | (4.233.043.333) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.129.957.174.816 | 3.638.683.872.659 |
| - Ngắn hạn | | 3.994.235.608.848 | 2.988.790.811.483 |
| - Dài hạn | | 135.721.565.968 | 649.893.061.176 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.376.589.048.188) | (5.472.180.135.471) |
| - Ngắn hạn | | (3.647.559.545.821) | (2.800.164.869.400) |
| - Dài hạn | | (1.729.029.502.367) | (2.672.015.266.071) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (236.930.814.500) | (301.454.845.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.483.562.687.872) | (2.134.951.108.062) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 452.628.280.002 | 305.151.834.284 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (6.236) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 94.712.939.556 | 319.071.445.324 |

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTPC: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|--|------------|--|
| - Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV | 5700428470 | Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh |
| - Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV | 4000463735 | Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam |
| 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: | | |
| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
| - Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng | 0203000279 | Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng |
| - Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh | 5700434869 | Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh |
| - Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1 | 3401060812 | Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận |

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|--|----------------|---|
| - Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 0104297034-001 | Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn. |
| - Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | 0104297034-002 | Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên |
| - Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV | 0104297034-003 | Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang |
| - Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin | 0104297034-004 | Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. |
| - Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV | 0104297034-006 | Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. |
| - Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin | 0104297034-005 | Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng |
| - Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV | 0104297034-007 | Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyên đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở số chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở số chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 | năm |
| + Máy móc, thiết bị | 07 - 20 | năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |

- + Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- + Tài sản cố định khác 10 năm
- + Quyền sử dụng đất 0 năm
- + Phần mềm quản lý 03 - 08 năm

- TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo đối chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.
- 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
 - Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

| I. Tiền | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|--|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | | 2.058.930.378 | 628.864.214 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 92.654.009.178 | 451.999.415.788 |
| - Tiền đang chuyển | | 0 | 0 |
| Cộng | | 94.712.939.556 | 452.628.280.002 |

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|-------------------|-------------------|----------|-------------------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 | 0 | 30.700.000.000 | 30.700.000.000 | 0 |
| b1) Ngắn hạn | 24.700.000.000 | 24.700.000.000 | 0 | 30.700.000.000 | 30.700.000.000 | 0 |
| b2) Dài hạn | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 0 | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Công ty CPNĐ Cẩm Phả | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Công ty CP than điện Nông Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết); | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác); | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 0 | 1.224.938.734.159 | 1.224.938.734.159 | 0 |
| + Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1 | 386.597.424.159 | 386.597.424.159 | 0 | 386.597.424.159 | 386.597.424.159 | 0 |
| + Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng | 360.500.000.000 | 360.500.000.000 | 0 | 360.500.000.000 | 360.500.000.000 | 0 |
| + Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 | 0 | 477.841.310.000 | 477.841.310.000 | 0 |

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

| 3. Phải thu của khách hàng | | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH) | | 2.907.030.024.403 | 2.622.176.180.243 |
| + Công ty mua bán điện | | 2.899.343.370.214 | 2.615.891.410.248 |
| + Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1 | | 0 | 0 |
| + Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | | 0 | 0 |
| + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | | 0 | 0 |
| + Các khách hàng khác | | 7.686.654.189 | 6.284.769.995 |
| + Phải thu Công ty con | | 0 | 0 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH) | | 0 | 0 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | 698.015.667 | 190.463.007 |

| | | | | |
|---|-----------------|----------|----------------|-------------|
| Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomim | 525.002.731 | | | 0 |
| Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomim | 173.012.936 | | | 190.463.007 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | 0 | | | 0 |
| Tổng Công ty Điện lực - TKV | 0 | | | 0 |
| Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị): | 0 | | | 0 |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả | 0 | | | 0 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 0 | | | 0 |
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4. Phải thu khác | 11.802.060.686 | 0 | 35.979.218.665 | 0 |
| a) Ngắn hạn | 0 | | 0 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | 0 | | 0 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 856.416.891 | | 1.292.662.099 | |
| - Phải thu người lao động | 0 | | 0 | |
| - Kỳ cược, ký quỹ ngắn hạn | 0 | | 0 | |
| - Cho vay, mượn | 0 | | 0 | |
| - Các khoản chi hệ | 1.240.464.420 | | 497.473.000 | |
| - Tạm ứng | 9.705.179.375 | | 29.585.771.564 | |
| - Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác | 0 | | 4.603.312.002 | |
| - Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO | 12.286.788.312 | 0 | 9.714.437.000 | 0 |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | 10.537.847.500 | | 9.714.437.000 | |
| - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn | 0 | | 0 | |
| - Các khoản nhận tiền ủy thác | 0 | | 0 | |
| - Cho vay không có lãi | 1.748.940.812 | | 0 | |
| - Phải thu dài hạn khác | 24.088.848.998 | | 45.693.655.665 | |
| Cộng | | 0 | | 0 |

| | | | | |
|--|-----------------|---------|----------------|---------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) | | | | |
| a) Tiền | | | | 0 |
| b) Hàng tồn kho | | | | 0 |
| c) TSCĐ | | | | 0 |
| d) Tài sản khác | | | | 0 |
| Cộng | 0 | | 0 | 0 |

| 6. <i>Nợ xấu</i> | Cuối năm | | Đầu năm | | Đối tượng nợ |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); | 516.070.341 | 11.030.663 | 516.070.341 | 16.677.255 | |
| Cộng | 516.070.341 | 11.030.663 | 516.070.341 | 16.677.255 | 0 |

| 7. <i>Hàng tồn kho:</i> | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|--------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 288.185.487.785 | 0 | 268.604.825.848 | -205.924.289 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.409.588.910 | | 1.684.247.374 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 13.714.885.432 | | 12.673.780.221 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.513.178.120 | | 3.359.465.524 | |
| - Thành phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Hàng hóa | 312.823.140.247 | | 286.322.318.967 | -205.924.289 |
| Cộng | | | | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| - Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Năm gió của NMNĐ Cao Ngạn và Sơn Động | | | 1 053 494 656 | 1 053 494 656 |
| - Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lưu sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn | 55 590 000 | 55 590 000 | | |
| - Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB-NMNĐ Sơn Động | 108 191 842 | 108 191 842 | | |
| Cộng | 163 781 842 | 163 781 842 | 1 053 494 656 | 1 053 494 656 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) | | | | |
| b1. Mua sắm | | | | |
| b2. XD/CB | | | | |
| - Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015) | | | 120 099 688 164 | 125 346 862 979 |
| - Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2 | | | 16 861 808 319 | 18 132 291 906 |
| - Dự án Đầu tư thiết bị giám sát đo độ rung thiết bị NMNĐ Sơn Động-TKV | | | 35 216 930 259 | 34 287 551 485 |
| - Đầu tư Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMNĐ Cẩm Phả | | | 12 795 273 847 | 150 909 091 |
| - Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 NMNĐ Cẩm Phả | | | 19 554 318 067 | 25 336 248 000 |
| - Các công trình khác | | | 35 671 357 672 | 19 056 567 404 |
| b3. Sửa chữa | | | 14 451 393 144 | 28 383 295 093 |
| - Công ty NĐ Na Dương-TKV | | | 61 818 006 | 15 446 468 440 |
| - Công ty NĐ Cao Ngạn-TKV | | | 9 928 621 071 | 61 434 153 |
| - Công ty NĐ Sơn Động-TKV | | | 1 745 188 067 | |
| - Công ty NĐ Đông Triều-TKV | | | 2 715 766 000 | 15 385 034 287 |
| - Công ty CP Than-Điện Nông Sơn-TKV | | | 13 285 000 | |
| - Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV | | | 17 689 704 697 | 10 046 301 940 |
| Cộng | | | 134 551 081 308 | 140 793 331 419 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 9.310.985.203.289 | 23.540.763.405.626 | 346.223.852.116 | 58.144.335.576 | 269.962.798.288 | 33.526.079.594.914 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 35.395.725.441 | 357.514.653.935 | 77.842.671.481 | (29.855.086.729) | (244.576.172.840) | 196.321.791.288 |
| - Mua sắm mới | - | 8.196.901.516 | - | - | - | 8.196.901.516 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 74.945.567.044 | 105.520.630.847 | 4.625.454.546 | 3.032.689.527 | 547.808 | 188.124.889.772 |
| - Tăng khác (do điều chỉnh lại nhóm Tài sản) | (39.549.841.603) | 243.797.121.522 | 73.217.216.935 | (32.887.776.256) | (244.576.720.648) | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | 1.589.105.340 | 16.191.034.780 | - | - | - | 17.780.140.120 |
| - Chuyển sang BĐSDT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 44.550.000 | - | - | - | - | 44.550.000 |
| - Giảm khác | 1.544.555.340 | 16.191.034.780 | - | - | - | 17.735.590.120 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 9.344.791.823.390 | 23.882.087.024.800 | 424.066.523.597 | 28.289.248.847 | 25.386.625.448 | 33.704.621.246.082 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 3.308.744.939.990 | 15.084.129.192.326 | 308.745.260.193 | 54.902.200.282 | 262.493.053.375 | 19.019.014.646.226 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 273.382.718.377 | 1.456.335.249.087 | 95.355.117.604 | (30.960.625.207) | (241.841.682.399) | 1.552.270.777.462 |
| - Trích khấu hao | 298.198.223.081 | 1.226.471.266.949 | 23.540.214.779 | 1.927.151.050 | 408.528.702 | 1.550.545.384.561 |
| - Tăng khác (do điều chỉnh lại nhóm Tài sản) | (24.815.504.704) | 229.863.982.238 | 71.814.902.825 | (32.887.776.257) | (242.250.211.101) | 1.725.392.901 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 44.550.000 | - | - | - | 44.550.000 |
| - Chuyển sang BĐSDT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 44.550.000 | - | - | - | 44.550.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 3.582.127.658.367 | 16.540.419.891.473 | 404.100.377.797 | 23.941.575.075 | 20.651.370.976 | 20.571.240.873.688 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 6.002.240.263.299 | 8.456.634.213.259 | 37.478.591.923 | 3.242.135.294 | 7.469.744.913 | 14.507.064.948.688 |
| 2. Cuối kỳ | 5.762.664.165.023 | 7.341.667.133.327 | 19.966.145.800 | 4.347.673.772 | 4.735.254.472 | 13.133.380.372.394 |

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12 861 934 921 864 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 567 102 524 468 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 40 222 571 621 | | 1 | | 8 282 748 811 | | 1 407 993 997 | 49 913 314 429 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | 1 | | | | 1 163 600 283 | 1 163 600 283 |
| - Mua trong kỳ | | | 1 | | | | 1 163 600 283 | 1 163 600 283 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 40 222 571 621 | | 2 | | 8 282 748 811 | | 2 571 594 280 | 51 076 914 712 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 7 032 497 670 | | | | 6 009 759 741 | | 996 343 146 | 14 038 600 557 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1 161 156 871 | | | | 762 346 152 | | 571 101 256 | 2 494 604 279 |
| - Trích khấu hao | 1 161 156 871 | | | | 762 346 152 | | 571 101 256 | 2 494 604 279 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 8 193 654 541 | | 1 | | 6 772 105 893 | | 1 567 444 402 | 16 533 204 836 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 33 190 073 951 | | | | 2 272 989 070 | | 411 650 851 | 35 874 713 872 |
| 2. Cuối kỳ | 32 028 917 080 | | 1 | | 1 510 642 918 | | 1 004 149 878 | 34 543 709 876 |

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng

906 963 582

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 10.957.536.097 | 8.915.426.848 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 1.303.948.800 | 0 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.678.615.474 | 7.657.068.360 |
| - Chi phí đi vay | 0 | 0 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể) | 692.652.325 | 627.473.136 |
| - Chi mua các khoản bảo hiểm | 3.282.319.498 | 630.885.352 |
| | | |
| b) Dài hạn | 512.030.327.915 | 469.014.901.923 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | 0 | 0 |
| - Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS | 1.171.994.376 | 604.403.125 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 0 | 0 |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | 0 | 0 |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | 24.958.966.418 | 25.835.864.453 |
| - Chi phí bồi thường GPMB | 9.696.795.172 | 7.502.134.820 |
| - Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo) | 0 | 0 |
| - Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 28.815.849.550 | 34.047.381.014 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 295.636.344.800 | 262.818.338.890 |
| - Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ | 0 | 0 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 35.371.217.605 | 21.827.619.627 |
| - CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP | 116.379.159.994 | 116.379.159.994 |
| Cộng | 522.987.864.012 | 477.930.328.771 |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 1.606.581.837.367 | 1.606.581.837.367 | 3.994.235.608.848 | 3.647.559.545.821 | 1.259.905.774.340 | 1.259.905.774.340 |
| b) Vay dài hạn: | 6.038.214.500.917 | 6.038.214.500.917 | 1.497.986.167.941 | 3.021.294.104.340 | 7.561.522.437.316 | 7.561.522.437.316 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 1.362.264.601.973 | 1.362.264.601.973 | 1.362.264.601.973 | 1.644.968.836.348 | 1.644.968.836.348 | 1.644.968.836.348 |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | 4.675.949.898.944 | 4.675.949.898.944 | 135.721.565.968 | 1.376.325.267.992 | 5.916.553.600.968 | 5.916.553.600.968 |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 7.644.796.338.284 | 7.644.796.338.284 | 5.492.221.776.789 | 6.668.853.650.161 | 8.821.428.211.656 | 8.821.428.211.656 |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | |
| 16. Phải trả người bán | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác) | | | | |
| + Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phá Vinacomin | 2.347.592.604.248 | 2.347.592.604.248 | 2.720.376.878.030 | 2.720.376.878.030 |
| + Tổng Công ty Đông Bắc | 1.336.144.389.503 | 1.336.144.389.503 | 1.512.637.525.908 | 1.512.637.525.908 |
| + Tập đoàn EVN | 190.054.606.846 | 190.054.606.846 | 218.526.960.268 | 218.526.960.268 |
| + CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin | 574.054.118 | 574.054.118 | 574.054.118 | 574.054.118 |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 | 0 | 0 | 5.256.786.239 | 5.256.786.239 |
| + Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO) | 248.666.176.854 | 248.666.176.854 | 378.152.411.411 | 378.152.411.411 |
| + Phải trả các đối tượng khác | 4.957.000.000 | 4.957.000.000 | 31.442.900.000 | 31.442.900.000 |
| + Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro | 426.212.156.996 | 426.212.156.996 | 430.629.276.557 | 430.629.276.557 |
| + Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Phải trả các đơn vị trong TCT | 1.071.773.062 | 1.071.773.062 | 1.071.773.062 | 1.071.773.062 |
| + Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác) | 139.912.446.869 | 139.912.446.869 | 142.085.190.467 | 142.085.190.467 |
| b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn | 369.247.261.682 | 369.247.261.682 | 399.289.200.586 | 399.289.200.586 |
| <i>Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động | 369.247.261.682 | 369.247.261.682 | 399.289.200.586 | 399.289.200.586 |
| <i>Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b.7 Tại Công ty Cp Than - Điện Nông Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác) | 1.379.290.947.653 | 1.379.290.947.653 | 1.594.125.481.261 | 1.594.125.481.261 |
| d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng) | 1.336.144.389.503 | 1.336.144.389.503 | 1.512.637.525.908 | 1.512.637.525.908 |
| Cty Kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin | 127.462.500 | 127.462.500 | 18.189.510 | 18.189.510 |
| Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin | 2.590.002.140 | 2.590.002.140 | 4.004.349.092 | 4.004.349.092 |
| Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 2.200.000 | 2.200.000 | 991.582.900 | 991.582.900 |
| Tổng công ty Đồng Bắc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin | 24.724.931 | 24.724.931 | 45.263.548 | 45.263.548 |
| Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | 0 | 0 | 259.418.623 | 259.418.623 |
| Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin | 1.880.993.443 | 1.880.993.443 | 10.032.949.830 | 10.032.949.830 |
| Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | 196.694.997 | 196.694.997 | 1.363.167.105 | 1.363.167.105 |
| Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin | 28.453.380.239 | 28.453.380.239 | 46.270.473.198 | 46.270.473.198 |
| Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV) | 78.070.500 | 78.070.500 | 67.369.000 | 67.369.000 |
| Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam | 0 | 0 | 1.763.031.000 | 1.763.031.000 |
| Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 7.940.643.053 | 7.940.643.053 | 10.694.056.648 | 10.694.056.648 |
| Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN | 0 | 0 | 217.600.649 | 217.600.649 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 800.000.000 | 800.000.000 | 0 | 0 |
| Công ty CP Giám Định - Vinacomin | 15.374.329 | 15.374.329 | 0 | 0 |
| Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 0 | 0 | 5.256.786.239 | 5.256.786.239 |
| C.ty CP Than điện Nông Sơn (chuyên TCT điện) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin | 0 | 0 | 292.358.360 | 292.358.360 |
| Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin | 0 | 0 | 0 | 0 |

17. Trái phiếu phát hành

| 17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|--------|-----------------------|--------|
| | Giá trị | Kỳ hạn | Giá trị | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | |
| a.1 - Mệnh giá | 295.000.000.000 | 7 năm | 365.000.000.000 | 7 năm |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |
| a.2 - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | | |
| a.3 - Mệnh giá | | | | |
| - Chiết khấu | | | | |
| - Phụ trội | | | 365.000.000.000 | |
| Cộng | 295.000.000.000 | | 70.000.000.000 | |
| Trong đó: | | | | |
| Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm: | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | |
| Cộng | 0 | | 0 | |

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

| 19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|---|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|
| I. THUẾ | 106.446.874.093 | 388.645.866.644 | 434.115.806.736 | 60.976.934.001 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 21.783.144.726 | 237.032.478.141 | 237.011.104.483 | 21.804.518.384 |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 21.783.144.726 | 237.032.478.141 | 237.011.104.483 | 21.804.518.384 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 71.794.080.504 | 77.886.786.302 | 119.653.080.504 | 30.027.786.302 |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 777.322.061 | 5.431.111.905 | 5.809.186.923 | 399.247.043 |
| 6. Thuế tài nguyên | 12.092.326.802 | 62.883.310.092 | 66.482.858.006 | 8.492.778.888 |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 4.284.006.224 | 4.031.402.840 | 252.603.384 |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Các loại thuế khác | 0 | 1.128.173.980 | 1.128.173.980 | 0 |
| II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC | 6.944.238.252 | 28.446.419.538 | 26.295.605.447 | 9.095.052.343 |
| 1. Các khoản phụ thu | 0 | 1.832.984.325 | 1.515.661.532 | 317.322.793 |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 0 | 221.399.024 | 221.399.024 | 0 |
| 3. Phí bảo vệ môi trường | 6.672.044.150 | 18.331.744.946 | 17.899.372.052 | 7.104.417.044 |
| 4. Quyền khai thác khoáng sản | 0 | 3.518.580.000 | 2.006.286.000 | 1.512.294.000 |
| 5. Phí sử dụng tài liệu | 0 | 5.618.135 | 3.625.079 | 1.993.056 |
| 6. Các khoản khác | 272.194.102 | 4.536.093.108 | 4.649.261.760 | 159.025.450 |
| Cộng | 113.391.112.345 | 417.092.286.182 | 460.411.412.183 | 70.071.986.344 |

| 19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | Số còn phải thu đầu năm | Số phải thu | Số đã thu hoặc đã hoàn | Số còn phải thu cuối kỳ |
|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| I. THUẾ | 475.616.738 | 10.854.080.915 | 29.021.936 | 11.300.675.717 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 200.000.000 | 10.838.813.988 | 0 | 11.038.813.988 |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 200.000.000 | 10.838.813.988 | | 11.038.813.988 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 230.052.938 | 0 | 0 | 230.052.938 |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 18.755.009 | 10.266.927 | 29.021.936 | 0 |
| 6. Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 5.000.000 | 0 | 5.000.000 |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Các loại thuế khác | 26.808.791 | 0 | 0 | 26.808.791 |
| II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC | 2.191.492 | -2.191.492 | 0 | 0 |
| 1. Các khoản phụ thu | 2.191.492 | -2.191.492 | 0 | 0 |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Phí bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Quyền khai thác khoáng sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Phí sử dụng tài liệu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Các khoản khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 477.808.230 | 10.851.889.423 | 29.021.936 | 11.300.675.717 |

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| 20. Chi phí phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | 55.926.139.494 | 57.377.134.537 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 0 | 0 |
| - Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | 0 | 0 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | 4.398.202.481 | 0 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ | 10.896.828.034 | 5.509.495.145 |
| - Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng | 23.093.645.364 | 40.627.326.209 |
| - Các khoản trích trước khác | 14.836.140.957 | 10.551.241.853 |
| - Các khoản phải trả khác | 2.701.322.658 | 689.071.330 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 55.926.139.494 | 57.377.134.537 |

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| 21. Phải trả khác | | |
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết: | 607.448.772 | 589.362.174 |
| - Kinh phí công đoàn: | 0 | 0 |
| - Bảo hiểm xã hội: | 0 | 0 |
| - Bảo hiểm y tế: | 0 | 0 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp: | 0 | 0 |
| - Phải trả về cổ phần hoá: | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn: | 848.617.147 | 474.043.938 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả: | 205.257.836.750 | 188.123.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu): | 23.905.581.717 | 15.777.973.973 |
| + <i>Thuởng an toàn điện</i> | 0 | 0 |
| + <i>Các khoản khác</i> | 7.465.956.710 | 10.532.055.867 |
| + <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Đông</i> | 4.322.434.076 | 4.322.434.076 |
| + <i>Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMNĐ Cao Ngạn chờ xử lý</i> | 0 | 0 |
| + <i>Các khoản phải trả TKV</i> | 12.117.190.931 | 923.484.030 |
| + <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i> | 0 | 0 |
| Cộng | 230.619.484.386 | 17.029.503.085 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | 0 | 0 |
| - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu): | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

| | | | |
|---|---|--|---|
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do) | | | |
| Cộng | 0 | | 0 |

| | | | |
|---|--|-----------------|----------------|
| 22. Doanh thu chưa thực hiện | | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | |
| b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | | |

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

| | | | |
|---|--|-----------------|----------------|
| 23. Dự phòng phải trả | | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | 217.914.922 | 0 |
| - Dự phòng phải trả khác | | 217.914.922 | 0 |
| Cộng | | | |
| b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | | |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 |
| Cộng | | |

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 14.479.572.384 | 8.341.875.242 |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ ĐTTT | Quỹ hỗ trợ SX DN | Quỹ khác thuộc vốn CSH | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Các khoản mục khác | Cộng |
|----------------------------|------------------------|---|----------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|-------------------|----------------|------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Vốn góp của TKV | Vốn góp của chủ sở hữu khác (ngoài TKV) | | | | | | | | | | | | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 6.800.000.000.000 | 6.778.085.000.000 | 21.915.000.000 | 16.641.458 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.278.275.441 | 0 | 0 | 557.075.562.980 | 0 | 116.014.456.844 | 0 | 7.491.536.733.131 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 510.029.749.631 | 0 | 76.035.545.246 | 0 | 586.065.294.877 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư đầu năm nay | 6.800.000.000.000 | 6.778.085.000.000 | 21.915.000.000 | 16.641.458 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.278.275.441 | 0 | 0 | 523.118.419.406 | 0 | 25.720.660.999 | 0 | 7.367.285.793.712 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 597.452.851.827 | 0 | (1.482.998.410) | 0 | 595.969.833.417 |
| - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34.347.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34.347.000.000 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 6.800.000.000.000 | 6.778.085.000.000 | 21.915.000.000 | 16.641.458 | 0 | 0 | 0 | 0 | 54.625.275.441 | 0 | 0 | 595.345.969.348 | 0 | 23.971.071.804 | 0 | 7.472.110.754.459 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 6.778.085.000.000 | 6.778.085.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 85.330.653.548 | 230.262.653.548 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ: | 6.863.435.653.548 | 7.028.347.653.548 |
| | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 6.800.000.000.000 | 6.800.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 680.000.000 | 680.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 680.000.000 | 680.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

d. Cổ tức

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 54.625.275.441 | 20.278.275.441 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 0 |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| | | | |
|---|--|----------------|----------------|
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Năm nay | Năm trước |
| | | -1.848.203.592 | -1.848.203.592 |
| 27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ) | | Năm nay | Năm trước |
| | | Năm nay | Năm trước |
| 28. Nguồn kinh phí | | 0 | 0 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | | |
| 29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán | | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | | |
| - Trên 5 năm; | | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. | | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. | | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; | | | |
| c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. | | | |

| Loại ngoại tệ | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------|---------|
| - USD | 0,04 | 455,50 |
| - Ngoại tệ khác (chỉ tiền nếu có) | | |

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| | Kỳ này | | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 9.272.932.874.926 | 9.431.095.456.288 | 9.431.095.456.288 |
| I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.272.932.874.926 | 9.431.095.456.288 | 9.431.095.456.288 |
| - Doanh thu bán hàng | 9.199.349.903.511 | 9.362.332.343.116 | 9.362.332.343.116 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác | 73.582.971.415 | 68.763.113.172 | 68.763.113.172 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 0 | 0 | 0 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 0 | 0 | 0 |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính | 0 | 0 | 0 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | | | |

| | | | |
|---|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 0 | 0 |
| Trong đó: | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | 0 | 0 |
| - Giảm giá hàng bán | | 0 | 0 |
| - Hàng bán bị trả lại | | 0 | 0 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | 0 | 0 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | 8.198.794.471.977 | 8.174.831.862.045 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: | | | |
| + Hàng mục chi phí trích trước | | 0 | 0 |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục | | 0 | 0 |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh | | 0 | 0 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác | | 67.477.821.026 | 64.838.912.724 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | 0 | 0 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | 0 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | 0 | 0 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | 0 | 0 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | 0 | 0 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 0 | 0 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | 0 | 0 |
| Cộng | | 8.266.272.293.003 | 8.239.670.774.769 |

| | | | |
|--|--|------------------------|-----------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi | | 1.226.348.898 | 1.086.410.522 |
| - Lãi tiền cho vay | | 0 | 2.284.817 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 87.421.250.000 | 57.680.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | 86.052.716.311 | 4.520.751.194 |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | | 8.411.426.549 | 4.514.819.336 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | 77.641.289.762 | 5.931.858 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | 0 | 0 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 233.403.544 | 148.874.155 |
| Cộng | | 174.933.718.753 | 63.438.320.688 |
| 5. Chi phí tài chính | | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền vay | | 291.675.973.644 | 409.548.775.950 |
| + Ngắn hạn | | 44.233.508.494 | 39.677.937.513 |
| + Dài hạn | | 247.442.465.150 | 369.870.838.437 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.701.322.658 | 627.086.067 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 0 | 0 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 21.819.537 | 27.459.867.893 |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 0 | 8.816.301.440 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ | 21.819.537 | 18.643.566.453 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư | 0 | 0 |
| - Chi phí tài chính khác | 5.569.098.366 | 12.025.290.496 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG) | 0 | 0 |
| Cộng | 299.968.214.205 | 449.661.020.406 |
| 6. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 213.443.500 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | 0 | 0 |
| '- Bán, cho thuê lại tài sản | 44.472.080 | 0 |
| - Tiền phạt thu được | 17.741.680 | 0 |
| - Nợ khó đòi đã được xử lý | 0 | 0 |
| '- Thuế được giảm | 0 | 0 |
| - Các khoản khác | 7.652.555.441 | 630.526.446 |
| Cộng | 7.714.769.201 | 843.969.946 |
| 7. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0 | 88.011.985 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | 0 | 0 |
| - Các khoản bị phạt; | 0 | 0 |
| - Các khoản khác. | 3.116.399.330 | 2.226.625.970 |
| Cộng | 3.116.399.330 | 2.314.637.955 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác) | 204.185.182.867 | 208.491.912.302 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 109.644.652.214 | 109.127.505.516 |
| + Tiền lương | 99.238.974.939 | 97.863.558.513 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 7.550.198.343 | 8.522.142.123 |
| + Tiền ăn ca | 2.855.478.932 | 2.741.804.880 |
| - Chi phí năng lượng | 58.668.991 | 216.741.017 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 2.123.537.310 | 2.261.773.488 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.800.721.484 | 2.835.704.054 |
| - Chi phí khấu hao | 12.626.426.685 | 17.706.387.994 |
| - Thuế và lệ phí | 1.905.725.975 | 1.180.234.823 |
| - Chi phí dự phòng | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.915.130.288 | 19.923.198.490 |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí khác bằng tiền | 54.110.319.920 | 55.240.366.920 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác) | 2.044.936.614 | 1.664.537.333 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 600.717.710 | 273.993.000 |
| + Tiền lương | 522.953.000 | 231.608.000 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 45.564.710 | 27.985.000 |
| + Tiền ăn ca | 32.400.000 | 14.400.000 |
| - Chi phí năng lượng | 560.283.817 | 67.312.285 |
| - Chi phí vật liệu | 250.000 | 683.350.413 |
| - Chi phí dụng cụ đồ nghề | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 0 | 0 |
| - Chi phí bảo hành | 328.580.272 | 409.090.908 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 555.104.815 | 230.790.727 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 0 | 0 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 8.478.697.230.291 | 8.456.332.492.669 |
| a. Tổng số | 6.146.468.421.025 | 6.382.952.192.693 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 291.614.782.907 | 303.160.822.709 |
| + Nguyên vật liệu | 5.834.512.597.478 | 6.040.068.245.273 |
| + Nhiên liệu | 20.341.040.640 | 39.723.124.711 |
| + Động lực | 313.884.647.254 | 301.366.381.153 |
| - Chi phí nhân công | 276.778.375.375 | 262.761.884.756 |
| + Tiền lương | 25.117.297.193 | 26.420.709.397 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 11.988.974.686 | 12.183.787.000 |
| + Ăn ca | 1.553.039.988.840 | 1.304.170.680.510 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 215.487.137.512 | 234.666.083.581 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 249.817.035.660 | 233.177.154.732 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 89.258.808.856 | 89.862.039.474 |
| b. Sản xuất than | 22.763.814.229 | 19.338.631.809 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.750.814.951 | 12.317.680.164 |
| + Nguyên vật liệu | 7.782.217.614 | 5.969.512.705 |
| + Nhiên liệu | 1.230.781.664 | 1.051.438.940 |
| + Động lực | 26.631.898.594 | 24.935.646.135 |
| - Chi phí nhân công | 23.215.420.265 | 21.598.742.000 |
| + Tiền lương | | |

| | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| + BHHH, BHYT, KPCĐ | 2.306.628.329 | 2.351.104.135 |
| + Ăn ca | 1.109.850.000 | 985.800.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.024.452.315 | 3.719.748.516 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.662.238.495 | 6.697.096.235 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 27.176.405.223 | 35.170.916.779 |
| c. Sản xuất điện | 8.321.150.253.090 | 8.301.631.540.471 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.121.975.891.954 | 6.359.045.212.098 |
| + Nguyên vật liệu | 277.449.194.308 | 289.154.831.568 |
| + Nhiên liệu | 5.825.568.015.723 | 6.033.010.447.593 |
| + Động lực | 18.958.681.923 | 36.879.932.937 |
| - Chi phí nhân công | 287.202.163.660 | 276.343.540.018 |
| + Tiền lương | 253.536.014.110 | 241.137.014.756 |
| + BHHH, BHYT, KPCĐ | 22.796.384.864 | 24.024.738.262 |
| + Ăn ca | 10.869.764.686 | 11.181.787.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.548.015.536.525 | 1.300.450.931.994 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 207.777.299.017 | 227.968.987.346 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 156.179.361.934 | 137.822.869.015 |
| d. Sản xuất khoáng sản | 0 | |
| e. Sản xuất vật liệu nổ | 0 | |
| f. Xây lắp | 0 | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| + Nguyên vật liệu | | |
| g. Sản xuất vật liệu xây dựng | | |
| h. Sản xuất cơ khí | | |
| i. Sản xuất sản phẩm khác | 64.602.711.769 | 59.714.424.381 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 0 | 267.295.878 |
| + Nguyên vật liệu | 0 | 267.295.878 |
| + Nhiên liệu | 0 | 0 |
| + Động lực | 0 | 0 |
| - Chi phí nhân công | 0 | 0 |
| + Tiền lương | 0 | 0 |
| + BHHH, BHYT, KPCĐ | 0 | 0 |
| + Ăn ca | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 0 | 0 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.000.000 | 0 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 64.564.711.769 | 59.447.128.503 |
| j. Kinh doanh dịch vụ | 3.685.456.576 | 5.124.488.343 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 1.728.714.842 | 4.301.052.908 |
| + Nguyên vật liệu | 414.773.648 | 1.421.015.099 |
| + Nhiên liệu | 1.162.364.141 | 1.088.284.975 |
| + Động lực | 151.577.053 | 1.791.752.834 |
| - Chi phí nhân công | 50.585.000 | 87.195.000 |
| + Tiền lương | 26.941.000 | 26.128.000 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 14.284.000 | 44.867.000 |
| + Ăn ca | 9.360.000 | 16.200.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.600.000 | 0 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.896.556.734 | 736.240.435 |

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
 - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 77.886.786.302 | 59.572.702.082 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 77.886.786.302 | 59.572.702.082 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|----------------|
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | 6.137.697.142 | 39.855.083.943 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |

| | | |
|---|---------------|----------------|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 6.137.697.142 | 39.855.083.943 |
|---|---------------|----------------|

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

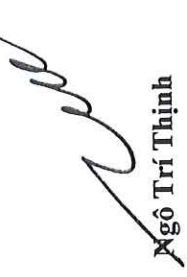
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh